



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng Đông
RDP



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

TP. HỒ CHÍ MINH - 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			324,148,884,749	307,698,646,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	10,669,059,866	16,041,611,362
1. Tiền	111		10,669,059,866	16,041,611,362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		115,621,727,791	79,982,202,189
1. Phải thu của khách hàng	131		102,766,135,836	69,005,889,549
2. Trả trước cho người bán	132		14,546,851,772	12,233,438,446
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1,231,997,761	818,646,085
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,923,257,578)	(2,075,771,891)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	186,415,047,723	200,815,548,589
1. Hàng tồn kho	141		193,880,397,404	205,630,309,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,465,349,681)	(4,814,761,215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,443,049,369	10,859,283,967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	382,268,877	1,549,130,123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,074,736,599	5,615,043,170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,616,741,318	1,779,572,363
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1,369,302,575	1,915,538,311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,601,581,952	193,790,426,334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602,025,192	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		201,854,891,631	179,584,040,112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	134,023,686,537	140,256,385,641
- Nguyên giá	222		317,133,423,578	306,971,737,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183,109,737,041)	(166,715,351,659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,147,382,133	7,323,462,912
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(846,376,044)	(670,295,265)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	60,683,822,961	32,004,191,559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7,955,555,150	8,100,184,079
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,107,857,590)	(963,228,661)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1,186,396,520	1,186,396,520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,002,713,459	4,317,780,431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	649,320,897	3,964,387,869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	353,392,562	353,392,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536,750,466,701	501,489,072,441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		343,443,486,386	320,426,022,228
I. Nợ ngắn hạn	310		283,408,921,747	278,125,303,700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	178,118,238,290	186,207,079,631
2. Phải trả cho người bán	312		69,571,426,135	59,742,668,491
3. Người mua trả tiền trước	313		5,172,508,657	7,753,605,118
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	6,271,491,581	5,268,233,159
5. Phải trả người lao động	315		13,711,250,092	11,924,082,974
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1,179,845,926	5,285,923,433
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	8,916,294,237	2,152,547,543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		467,866,829	(208,836,649)
II. Nợ dài hạn	330		60,034,564,639	42,300,718,528
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	59,432,539,447	41,629,176,880
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			69,516,456
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,306,980,315	181,063,050,213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	193,306,980,315	181,063,050,213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,673,190,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(611,871,290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,086,794,669	16,459,119,452
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,825,578,649	2,949,686,910
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,809,204,042	20,680,712,186
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536,750,466,701	501,489,072,441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5,639,980,746	4,766,209,432
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		198,853,426	198,853,426
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD			75,934.97
- EUR			

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257,071,940,179	197,718,988,004	715,586,612,094	617,517,896,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,788,880,569	1,607,306,082	6,362,248,911	3,686,386,953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	255,283,059,610	196,111,681,922	709,224,363,183	613,831,509,650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	217,451,214,117	169,551,413,632	613,209,868,656	531,571,234,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,831,845,493	26,560,268,290	96,014,494,527	82,260,275,067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	299,773,218	653,083,880	1,212,892,494	1,446,327,995
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,442,365,060	4,748,235,225	16,245,755,379	20,335,663,591
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,119,403,046	4,478,318,908	14,346,779,844	14,998,720,113
8. Chi phí bán hàng	24		7,947,372,194	6,376,729,543	21,780,222,840	18,313,570,037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,558,085,865	7,567,361,839	26,544,353,843	22,412,322,958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,183,795,592	8,521,025,563	32,657,054,959	22,645,046,476
11. Thu nhập khác	31	VI.7	447,486,344	9,521,606	463,886,530	864,040,663
12. Chi phí khác	32	VI.8			3,772,509	193,661,431
13. Lợi nhuận khác	40		447,486,344	9,521,606	460,114,021	670,379,232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,631,281,936	8,530,547,169	33,117,168,980	23,315,425,708
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4,157,820,484	2,132,636,792	8,279,292,245	5,900,757,176
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,473,461,452	6,397,910,377	24,837,876,735	17,414,668,532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,085	556	2,160	1,514

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Phương

Nguyễn Đắc Hải


 Tổng Giám Đốc
 Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16,631,281,936	8,530,547,169
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6,133,291,688	5,550,819,059
- Các khoản dự phòng	3		715,843,357	22,231,072
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(617,955,036)	(653,083,880)
- Chi phí lãi vay	6		5,119,403,046	4,478,318,908
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		27,981,864,991	17,884,370,184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3,185,981,431	(65,312,167)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,311,016,847)	1,152,975,751
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,230,896,803)	(13,270,388,401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,578,740,977	557,736,182
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,119,403,046)	(4,664,638,518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,179,989)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,302,801,194	1,825,532,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,620,108,092)	3,420,275,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,532,942,877)	(7,067,269,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		318,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299,773,218	653,083,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,914,987,841)	(6,414,185,964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		202,864,554,539	139,740,150,590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176,565,935,961)	(135,748,013,130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(691,630,000)	(857,090,097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,606,988,578	3,135,047,363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(928,107,355)	141,137,138
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		11,597,167,221	6,646,887,896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		10,669,059,866	6,788,025,034

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Phạm Thị Phương

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu, dịch vụ tổ chức hội thảo, đào tạo tay nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	960,945,909	438,184,594
Tiền gửi ngân hàng	9,708,113,957	15,603,426,768
Cộng	10,669,059,866	16,041,611,362

2 Các khoản phải thu khác

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	162,260,150	164,524,653
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,069,737,611	654,121,432
Cộng	1,231,997,761	818,646,085

3 Hàng tồn kho

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	12,596,217,331
Nguyên liệu, vật liệu	141,225,122,160	132,640,775,298
Công cụ, dụng cụ	388,680,077	249,418,683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,626,207,692	10,459,208,104
Thành phẩm	37,811,994,957	47,118,458,531
Hàng hóa	1,588,287,260	2,124,300,764
Hàng gửi đi bán	240,105,257	441,931,093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	193,880,397,403	205,630,309,804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,465,349,681)	(4,814,761,215)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	186,415,047,722	200,815,548,589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ		1,094,576,699
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	382,268,877	454,553,424
Cộng	382,268,877	1,549,130,123

5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1,369,302,575	1,688,485,235
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	227,053,076
Cộng	1,369,302,575	1,915,538,311

6 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
Cộng	602,025,192	602,025,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50,021,692,037	242,610,365,031	10,178,397,559	4,161,282,673	306,971,737,300
Số tăng trong kỳ	-	8,520,046,278	1,482,900,000	158,740,000	10,161,686,278
- Mua sắm mới		8,520,046,278	1,482,900,000	158,740,000	10,161,686,278
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,021,692,037	251,130,411,309	11,661,297,559	4,320,022,673	317,133,423,578
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19,947,084,314	137,640,282,010	6,154,054,259	2,973,931,076	166,715,351,659
Số tăng trong kỳ	1,678,650,790	15,584,866,639	755,617,679	283,676,666	18,302,811,774
- Khấu hao trong kỳ	1,678,650,790	15,584,866,639	755,617,679	283,676,666	18,302,811,774
Số giảm trong kỳ	-	1,908,426,392	-	-	1,908,426,392
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		1,908,426,392			1,908,426,392
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	21,625,735,104	151,316,722,257	6,909,671,938	3,257,607,742	183,109,737,041
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30,074,607,723	104,970,083,021	4,024,343,300	1,187,351,597	140,256,385,641
Tại ngày cuối kỳ	28,395,956,933	99,813,689,052	4,751,625,621	1,062,414,931	134,023,686,537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	421,507,187	248,788,078	670,295,265
Tăng trong kỳ	124,164,756	51,916,023	176,080,779
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	124,164,756	51,916,023	176,080,779
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	545,671,943	300,704,101	846,376,044
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,045,037,410	278,425,502	7,323,462,912
Tại ngày cuối kỳ	6,920,872,654	226,509,479	7,147,382,133

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2012

01/01/2012

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	30,800,225,885	30,800,225,885
- <i>Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh</i>	5,559,339,878	5,559,339,878
- <i>Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An</i>	21,539,631,607	21,539,631,607
- <i>Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi</i>	3,701,254,400	3,701,254,400
Mua sắm tài sản cố định	29,883,597,076	1,203,965,674
Cộng	60,683,822,961	32,004,191,559

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng
đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	963,228,661
Tăng trong kỳ	144,628,929
Số dư cuối kỳ	1,107,857,590
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8,100,184,079
Tại ngày cuối kỳ	7,955,555,150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2012		01/01/2012
	VND		VND
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520		1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520		1,186,396,520
<i>Trong đó:</i>		<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-
Cộng	1,186,396,520		1,186,396,520
12 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012		01/01/2012
	VND		VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng	-		723,815,867
Công cụ, dụng cụ	427,725,824		2,346,793,088
Chi phí thuê văn phòng	-		93,000,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	221,595,073		800,778,914
Cộng	649,320,897		3,964,387,869
13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2012		01/01/2012
	VND		VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	353,392,562		353,392,562
Cộng	353,392,562		353,392,562
<i>Chi tiết số dư cuối kỳ như sau:</i>		<i>C/L tạm thời được</i>	<i>Thuế</i>
		<i>khấu trừ</i>	<i>Tài sản thuế TNDN</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)</i>	1,413,570,248	25%	353,392,562
Cộng	1,413,570,248		353,392,562
14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012		01/01/2012
	VND		VND
Vay ngắn hạn	172,773,263,640		169,674,787,478
<i>Trong đó:</i>			
Vay Ngân hàng	172,673,263,640		169,574,787,478
Vay đối tượng khác	100,000,000		100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	5,344,974,650		16,532,292,153
Cộng	178,118,238,290		186,207,079,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	20,498,242,690	VND	20,498,242,690	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình tây		VND		Tài sản
Ngân hàng HSBC	37,644,107,367	VND	37,644,107,367	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	797,552.86	USD	17,027,521,131	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	23,541,012,344	VND	23,541,012,344	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	373,496.00	USD	7,896,397,833	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	2,354,142.46	USD	49,095,660,761	Tín chấp
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông	100,000,000	VND	100,000,000	Tín chấp
Cộng			155,802,942,126	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	159,300,000	VND	159,300,000	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	41,355.00	USD	872,190,675	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	795,181,000	VND	795,181,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	166,982.70	USD	3,518,302,975	Tài sản
Cộng			5,344,974,650	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,177,493,230	5,137,315,732
Thuế thu nhập cá nhân	42,311,750	130,917,427
Thuế đất	51,686,600	-
Cộng	6,271,491,580	5,268,233,159
16 Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,179,845,926	964,530,356
Chi phí phải trả khác		4,321,393,077
Cộng	1,179,845,926	5,285,923,433
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1,525,668	-
Kinh phí công đoàn	1,146,411,143	1,059,858,345
BHXH, BHYT, BHTN	452,973,781	121,263
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành	266,152,757	331,712,757
Cổ tức phải trả	70,210,850	61,902,050
Phải trả khác	6,949,020,038	668,953,128
Cộng	8,916,294,237	2,152,547,543
18 Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	59,432,539,447	41,629,176,880
Cộng	59,432,539,447	41,629,176,880

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản
Ngân hàng	(a)	3,450,800,000 VND	3,450,800,000	Tài sản
Eximbank	(b)	536,865.00 USD	11,260,780,600	Tài sản
Ngân hàng TM	(c)	6,652,006,000 VND	6,652,006,000	Tài sản
CP Á Châu	(d)	1,810,483.09 USD	38,068,952,847	Tài sản
Cộng			59,432,539,447	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau
	chủ sở hữu	phần	chủ sở hữu	giá	phát triển	tài chính	thuế chưa phân
							phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	1,397,206,280	13,599,075,370	1,996,338,883	7,929,617,540
Lãi trong năm trước							17,517,834,782
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,860,044,082		(2,860,044,082)
Trích quỹ dự phòng tài chính						953,348,027	(953,348,027)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(953,348,027)
Tăng /(giảm) khác năm trước				(2,009,077,570)			-
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	(611,871,290)	16,459,119,452	2,949,686,910	20,680,712,186
Lãi trong kỳ							24,837,876,735
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,627,675,217		(2,627,675,217)
Trích quỹ dự phòng tài chính						875,891,739	(875,891,739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1,751,783,478)
Chia cổ tức							(11,500,000,000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ				611,871,290			
Số dư cuối kỳ	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	19,086,794,669	3,825,578,649	28,763,238,487

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62,336,820,000	54.21%	62,336,820,000	54.21%
Các cổ đông khác	52,663,180,000	45.79%	52,663,180,000	45.79%
Cộng	115,000,000,000	100%	115,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,500,000,000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	11,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257,071,940,179	197,718,988,004
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	256,851,990,743	197,541,718,838
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	219,949,436	177,269,166
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,788,880,569	1,607,306,082
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	38,859,821	-
- Giảm giá hàng bán	30,083,796	-
- Hàng bán bị trả lại	1,719,936,952	1,607,306,082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255,283,059,610	196,111,681,922
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	255,063,110,174	195,934,412,756
- Doanh thu thuần dịch vụ	219,949,436	177,269,166
4 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	217,451,214,117	169,551,413,632
Cộng	217,451,214,117	169,551,413,632
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,752,798	40,355,640
Lãi chênh lệch tỷ giá	270,020,420	612,728,240
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	299,773,218	653,083,880
6 Chi phí tài chính	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,119,403,046	4,478,318,908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	322,962,014	269,916,317
Cộng	5,442,365,060	4,748,235,225
7 Thu nhập khác	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	318,181,818	
Thu khác	129,304,526	9,521,606
Cộng	447,486,344	9,521,606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24,837,876,735	17,414,668,532
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24,837,876,735	17,414,668,532
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,500,000	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,160	1,514

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	483,573,211,515
Chi phí nhân công	50,601,567,146
Chi phí khấu hao TSCĐ	24,756,813,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,081,971,402
Chi phí khác bằng tiền	17,473,487,665
Cộng	599,487,050,898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	10,669,059,866	16,041,611,362	10,669,059,866	16,041,611,362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,676,901,211	68,350,788,935	101,676,901,211	68,350,788,935
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	113,532,357,597	85,578,796,817	113,532,357,597	85,578,796,817
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	77,943,334,421	61,506,899,337	77,943,334,421	61,506,899,337
Chi phí phải trả	1,179,845,926	5,285,923,433	1,179,845,926	5,285,923,433
Các khoản vay	237,550,777,737	227,836,256,511	237,550,777,737	227,836,256,511
Cộng	316,673,958,084	294,629,079,281	316,673,958,084	294,629,079,281

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/09/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/09/2012, như sau:

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	171,571,767,436	174,944,472,614
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	105,524,500,000	105,875,995,523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6,920,872,654	7,045,037,410
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30,800,225,885	30,800,225,885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7,955,555,150	8,100,184,079
Cộng	322,772,921,125	326,765,915,511

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	256,639,393,445	60,034,564,639	316,673,958,084
Các khoản vay	178,118,238,290	59,432,539,447	237,550,777,737
Phải trả người bán	69,571,426,135	-	69,571,426,135
Phải trả khác	7,769,883,094	602,025,192	8,371,908,286
Chi phí phải trả	1,179,845,926	-	1,179,845,926
Số đầu kỳ này	252,328,360,753	42,300,718,528	294,629,079,281
Các khoản vay	186,207,079,631	41,629,176,880	227,836,256,511
Phải trả người bán	59,742,668,491	-	59,742,668,491
Phải trả khác	1,092,689,198	671,541,648	1,764,230,846
Chi phí phải trả	5,285,923,433	-	5,285,923,433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2012